

DOI:10.22144/ctu.jvn.2018.102

HIỆN TRẠNG KHAI THÁC CÁ SỮU *Boesemania microlepis* (Bleeker, 1858) TRÊN SÔNG HẬU, ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Mai Viết Văn^{1*}, Nguyễn Thị Vàng¹, Nguyễn Hoàng Linh², Nguyễn Ngọc Hiền³ và Đặng Thị Phụng¹

¹Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

²Trung tâm Khuyến nông tỉnh An Giang

³Chi cục Thủy sản Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Mai Viết Văn (email: mvvan@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 31/10/2017

Ngày nhận bài sửa: 24/12/2017

Ngày duyệt đăng: 30/08/2018

Title:

The smallscale croaker *Boesemania microlepis* (Bleeker 1858) exploitation status on the Bassac river, Mekong Delta

Từ khóa:

Boesemania microlepis, cá sừu, Đồng bằng sông Cửu Long, hiện trạng khai thác, sông Hậu

Keywords:

Bassac river, *Boesemania microlepis*, exploitation status, Mekong delta, smallscale croaker

ABSTRACT

The smallscale croaker *Boesemania microlepis* (Bleeker 1858) exploitation status on the Bassac river, Mekong Delta was conducted from January to October 2017 through direct interviews with 90 fishing households by using the prepared questionnaire. The results show that the smallscale croaker is exploited all year round on the Bassac river. The fishing season is concentrated from February to April and from July to November (lunar calendar) annually. The smallscale croaker production on the Bassac river is decrease by more than 45% compared to that 5 years ago. The highest average production is in the upstream of the Bassac river, followed by the downstream and the lowest one is in the middle. Smallscale croaker is mainly consumed as unprocessed fish for local traders. The main difficulties of the smallscale croaker exploitation are the decline in production, the fluctuation in price of products, fishermen's lack of information about the market. Most of the trawl nets fishing households lack the capital to invest in fishing. The erratic change of the weather greatly affected smallscale croaker exploiting production on the Bassac river, Mekong Delta.

TÓM TẮT

Hiện trạng khai thác cá sừu *Boesemania microlepis* (Bleeker, 1858) trên sông Hậu, Đồng bằng sông Cửu Long được nghiên cứu từ tháng 1 đến tháng 10 năm 2017 thông qua phương pháp phỏng vấn 90 hộ ngư dân khai thác cá sừu bằng bảng câu hỏi soạn sẵn. Kết quả cho thấy cá sừu được khai thác quanh năm trên sông Hậu, mùa vụ khai thác tập trung từ tháng 2 đến tháng 4 và từ tháng 7 đến tháng 11 (ÂL) hằng năm. Sản lượng cá sừu trên sông Hậu hiện nay suy giảm hơn 45% so với cách đây 5 năm. Sản lượng trung bình cá sừu khai thác cao nhất ở đầu nguồn, kế đến là cuối nguồn và thấp nhất ở giữa nguồn sông Hậu. Cá sừu được tiêu thụ chủ yếu dưới dạng cá tươi cho thương lái tại địa phương. Khó khăn chính của nghề khai thác cá sừu là sản lượng khai thác luôn suy giảm, giá cả sản phẩm biến động không ổn định, ngư dân thiếu thông tin về thị trường nên bị thương lái ép giá. Đa phần các hộ ngư dân làm nghề khai thác lưỡi kéo đều thiếu vốn để đầu tư cho hoạt động khai thác. Thời tiết cực đoan làm ảnh hưởng lớn đến sản lượng cá sừu trên sông Hậu, Đồng bằng sông Cửu Long.

Trích dẫn: Mai Viết Văn, Nguyễn Thị Vàng, Nguyễn Hoàng Linh, Nguyễn Ngọc Hiền và Đặng Thị Phụng, 2018. Hiện trạng khai thác cá sừu *Boesemania microlepis* (Bleeker, 1858) trên sông Hậu, Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(6B): 108-114.

1 GIỚI THIỆU

Cá sừ *Boesemania microlepis* (Bleeker, 1858) thuộc bộ cá vược (Perciformes), họ cá đù (Sciaenidae) và được phân bố ở lưu vực sông Mekong tại các nước như Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaysia và Indonesia (Baird, 2011). Cá sừ là loài cá được khai thác hoàn toàn ở các thủy vực tự nhiên với kích cỡ biến động 20-30 cm/cá thể. Cá lớn nhất đã được tìm thấy có chiều dài tổng hơn 100 cm, khối lượng khoảng 18 kg/con (Baird *et al.*, 2001). Chất lượng thịt cá sừ rất thơm ngon nên được người tiêu dùng ưa chuộng, chính vì thế giá trị thương phẩm của cá sừ hiện nay khá cao, trở thành một trong những đối tượng khai thác chính không chỉ riêng ở Việt Nam mà cả trong khu vực sông Mekong. Do cường lực khai thác cao nên quần đàn cá sừ trong các thủy vực tự nhiên suy giảm nghiêm trọng. Chính vì vậy, cá sừ đã được Liên minh bảo tồn thiên nhiên quốc tế liệt kê vào danh sách các loài sắp bị đe dọa (Baird, 2011). Đến nay, các công trình nghiên cứu về cá sừ ở trên thế giới và Việt Nam chưa được công bố nhiều. Baird *et al.*, (2001) đã nghiên cứu về sinh thái và bảo tồn cá sừ phân bố ở các suối chính tại Nam Lào. Chittapalapong *et al.*, (2014) công bố nghiên cứu về tập tính dinh dưỡng của cá sừ tại Đầm Kraseaw (Thái Lan). Ở Việt Nam, chỉ có duy nhất công trình nghiên cứu mô tả về các đặc điểm hình thái phân loại cá sừ ở Đồng bằng sông Cửu Long bởi Trần Đức Định và *ctv.*, (2013). Bài báo này tập trung trình bày về hiện trạng khai thác cá sừ trên sông Hậu, Đồng bằng sông Cửu Long nhằm cung cấp các thông tin cơ bản liên quan đến tình hình khai thác đối tượng này phục vụ công tác nghiên cứu, học tập và quản lý nguồn lợi cá sừ ở địa phương.

2 VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 01 đến tháng 10 năm 2017. Địa điểm khảo sát tại ba đoạn dọc trên tuyến sông Hậu từ An Giang (đoạn đầu nguồn Sông Hậu-Đầu nguồn) đến Cần Thơ (đoạn giữa nguồn Sông Hậu-Giữa nguồn) và Sóc Trăng (đoạn cuối nguồn sông Hậu-Cuối nguồn) (Hình 1).

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các sở ban ngành trong vùng nghiên cứu và từ các tài liệu có liên quan đến hiện trạng khai thác cá sừ đã được xuất bản trong và ngoài nước.

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 90 hộ ngư dân khai thác cá sừ tại vùng nghiên cứu bằng bảng câu hỏi soạn sẵn. Chọn hộ phỏng vấn bằng cách lập danh sách ngư dân theo nghề lưới rê và lưới kéo ở địa phương với sự giúp đỡ của cơ quan quản lý ngành, sau đó chọn ngẫu nhiên các hộ trong danh sách để phỏng vấn. Cơ cấu

phân bố mẫu điều tra gồm đầu nguồn (27 mẫu lưới rê và 3 mẫu lưới kéo), giữa nguồn (13 mẫu lưới rê và 17 lưới kéo) và cuối nguồn (17 mẫu lưới rê và 13 mẫu lưới kéo). Thông tin phỏng vấn gồm thời gian, mùa vụ khai thác; sản lượng, doanh thu, chi phí; thuận lợi, khó khăn trong nghề khai thác cá sừ.

Phân tích số liệu bằng phương pháp thống kê mô tả, thống kê nhiều chọn lựa. Các giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tần số (%) được sử dụng để mô tả tài chính và kỹ thuật của các hoạt động khai thác cá sừ. Phương pháp thống kê Anova với phép thử LSD dùng để so sánh kết quả ở đầu nguồn, giữa nguồn và cuối nguồn.



Hình 1: Bản đồ khảo sát tại vùng nghiên cứu

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Đặc điểm chung về hộ khai thác cá sừ

Nghề khai thác thủy sản là nghề truyền thống gia đình của tất cả các hộ ngư dân đã được khảo sát tại vùng nghiên cứu. Tuổi của ngư dân tham gia khai thác cá sừ phần lớn tập trung ở nhóm 42-46 tuổi, cao nhất là 71 tuổi và thấp nhất 21 tuổi. Kinh nghiệm khai thác bình quân của ngư dân là 17,8 năm (dao động 15-20,5 năm). Điều này cho thấy ngư dân khai thác cá sừ thuộc nhóm tuổi trung niên, có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động khai thác thủy sản. Nhóm lao động trẻ ở vùng nghiên cứu thường ít tham gia khai thác cá sừ do nguồn thu nhập của nghề thấp và không ổn định, đa số họ đi làm thuê ở các khu công nghiệp hoặc làm những công việc khác mang lại thu nhập cao hơn.

Phần lớn ngư dân khai thác cá sừ có trình độ học vấn ở cấp 1 và cấp 2 (tương ứng 51,1% và 28,9%). Đáng chú ý là tỷ lệ ngư dân không được đến trường là khá cao (15,6%), riêng ở đoạn giữa nguồn có đến 20% số hộ mù chữ. Vì vậy, ngư dân khai thác cá sừ có thể gặp rất nhiều khó khăn trong việc nâng cao hiệu quả kỹ thuật khai thác cũng như ý thức bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại địa phương.

3.2 Ngư cụ khai thác cá sừ

Lưới rê và lưới kéo là hai ngư cụ khai thác được ngư dân sử dụng phổ biến để đánh bắt cá sừ trên sông Hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long. Đối với lưới rê, kích cỡ mắt lưới ở giữa nguồn nhỏ hơn so với ở đầu nguồn và cuối nguồn. Trong khi đó, thông số kỹ

thuật về lưới kéo không chênh lệch từ đầu nguồn đến cuối nguồn (Bảng 1). Nguyên nhân là do ở đầu nguồn và cuối nguồn có nhiều vực sâu hơn đoạn giữa nguồn nên cá có kích cỡ lớn hay tập trung phân bố ở đây nhiều hơn và ngư dân thường sử dụng các ngư cụ có kích cỡ mắt lưới to để khai thác.

Bảng 1: Thông số kỹ thuật về ngư cụ khai thác cá sừ trên sông Hậu

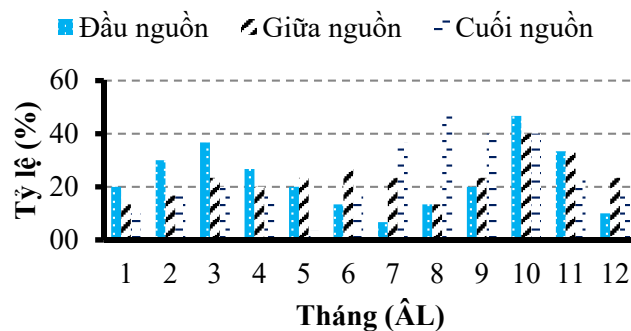
Thông tin ngư cụ	Sông Hậu		
	Đầu nguồn	Giữa nguồn	Cuối nguồn
1. Lưới rê			
Số mẫu khảo sát (n)	27	13	17
Kích cỡ mắt lưới (mm)	125±20	81±14	128±10
2. Lưới kéo			
Số mẫu khảo sát (n)	3	17	13
Chiều dài lưới (m)	9,3±0,6	9,3±0,9	9,6±0,7
Độ mở đứng lưới (m)	0,7±0,1	0,7±0,1	0,8±0,1
Độ mở ngang lưới (m)	4,0±1,0	4,0±0,0	4,0±0,4
Kích cỡ mắt lưới phần miệng lưới (mm)	26,7±2,9	27,4±2,6	26,5±2,4
Kích cỡ mắt lưới phần thân lưới (mm)	16,7±2,9	17,2±2,4	16,4±2,1
Kích cỡ mắt lưới phần đọt lưới (mm)	12,3±2,5	12,1±2,1	12,2±1,7

3.3 Mùa vụ và sản lượng khai thác cá sừ

Mùa vụ khai thác

Đa số ngư dân cho rằng thời gian khai thác cá sừ cho sản lượng cao tập trung từ tháng 7 đến tháng 11 (ÂL) ở giữa nguồn và cuối nguồn, trong khi ở đầu nguồn từ tháng 2 đến tháng 4 (ÂL). Ngược lại, thời gian khai thác cá sừ cho sản lượng thấp trong năm biến động từ đầu nguồn đến cuối nguồn. Cụ thể, ở đầu nguồn, thời gian cho sản lượng thấp từ tháng

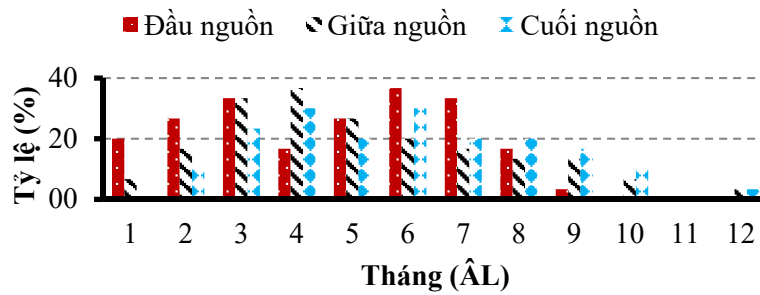
6 đến tháng 8 (ÂL); giữa nguồn từ tháng 1 đến tháng 2 và tháng 8 (ÂL); trong khi ở cuối nguồn từ tháng 1 đến tháng 6 (ÂL) (Hình 2). Kết quả nghiên cứu này trùng khớp với nhận định của Trương Thị Nga và *ctv.*, (2007) rằng ở Châu Phú (An Giang) có 80% ngư dân tham gia khai thác cá tập trung từ tháng 7 đến tháng 11 (ÂL). Đây là thời gian ngập lũ hằng năm ở Đồng bằng sông Cửu Long, nên sản lượng cá đánh bắt được cao hơn những khoảng thời gian khác trong năm.



Hình 2: Tỷ lệ phần trăm nhận định của ngư dân về sản lượng cá sừ trong năm

Thời gian xuất hiện cá con (có chiều dài tổng 3 - 10 cm/cá thể) ở các điểm nghiên cứu trên sông Hậu thay đổi khác nhau. Ở đầu nguồn, cá sừ con xuất

hiện thường vào những tháng đầu năm (tháng 1, 2 và 3) và tháng 6-7 (ÂL). Trong khi ở vùng giữa nguồn, cá con xuất hiện từ tháng 3-5 (ÂL) và ở cuối nguồn vào tháng 4 và tháng 6 (ÂL) (Hình 3).



Hình 3: Thời gian xuất hiện cá sừ con trong năm

Sản lượng cá sừ khai thác

Sản lượng cá sừ khai thác trung bình ở đầu nguồn là cao nhất (291,2 kg/hộ/năm), kế đến là cuối nguồn (161,8 kg/hộ/năm) và giữa nguồn cho sản lượng thấp nhất (113,5 kg/hộ/năm) ($p < 0,05$) (Bảng 2). Nguyên nhân sản lượng khai thác cá sừ khác nhau giữa 3 điểm nghiên cứu trên sông Hậu là do cá sừ trưởng thành thường có tập tính phân bố trên các

vực sâu của sông MeKong, trong khi cá con thì phân bố ở dọc các bãi cát ven sông (Baird *et al.*, 2000). Ở đầu nguồn và cuối nguồn sông Hậu có nhiều vực sâu tập trung ở đoạn Vàm Nao và Đại Ngãi, đây là nơi cá sừ có kích cỡ lớn tập trung khá nhiều. Trong khi ở giữa nguồn, độ sâu tương đối nông, không có các vực sâu ở sông, có nhiều cồn cát ven bờ, thích hợp với sự phân bố theo mùa của cá sừ con với kích cỡ nhỏ.

Bảng 2: Sản lượng cá sừ khai thác ở sông Hậu

Các chỉ tiêu	Sông Hậu		
	Đầu nguồn (n=30)	Giữa nguồn (n=30)	Cuối nguồn (n=30)
Sản lượng cá sừ bình quân một ngày (kg/hộ)	2,2±0,8	0,8±0,8	1,5±1,3
Sản lượng cá sừ trong tháng (kg/hộ)	31,0±11,4	12,2±10,2	15,5±10,2
Sản lượng cá sừ trong năm (kg/hộ)	291,2 ^a ±96,8	113,5 ^c ±75,9	161,8 ^b ±95,0
Giá bán bình quân (1000 đ/kg)	154,4 ^a ±24,0	126,7 ^b ±0,1	148,0 ^a ±24,9

Ghi chú: n là số mẫu khảo sát; các chữ cái khác nhau trên cùng hàng là sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

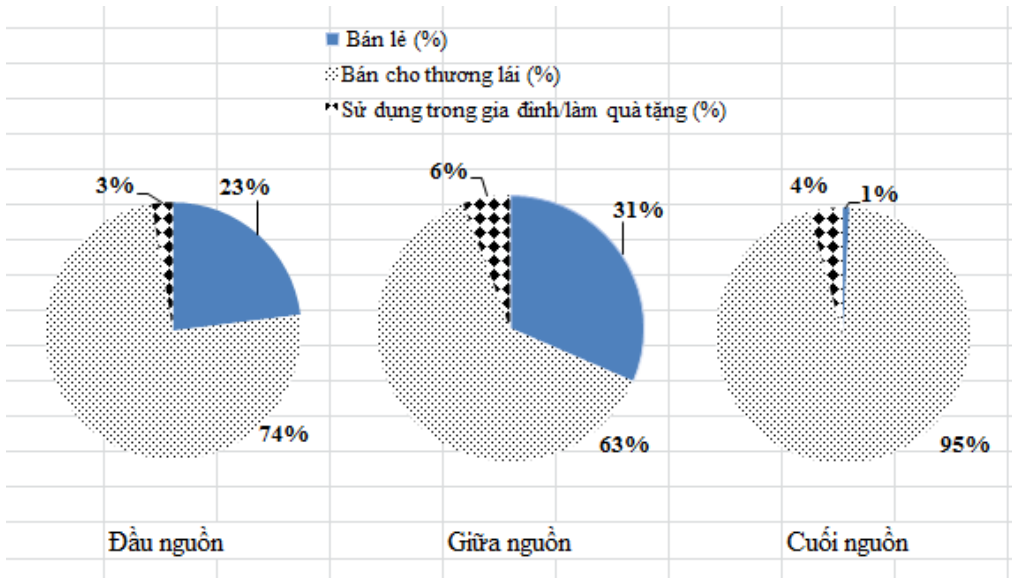
Hình thức tiêu thụ sản phẩm cá sừ khai thác

Cá sừ khai thác được sử dụng với nhiều mục đích khác nhau tùy theo nhu cầu, thị trường tiêu thụ và sản lượng khai thác. Phần lớn cá sừ khai thác được ngư dân bán dưới dạng cá tươi cho các thương lái tại địa phương, trong đó ở đầu nguồn (74% hộ bán sản phẩm tại An Giang), giữa nguồn (63% hộ bán tại Cần Thơ) và cuối nguồn (95% hộ bán tại Sóc Trăng); kế đến là ngư dân trực tiếp bán cho người tiêu dùng tại các chợ địa phương (23%, 31% và 4%; tương ứng ở đầu nguồn, giữa nguồn và cuối nguồn). Ngoài ra, cá sừ cũng được ngư dân để lại sử dụng trong gia đình hoặc làm quà tặng cho người thân với tỷ lệ rất ít (Hình 4).

hơn 1 kg/cá thể) với giá trung bình 91.100±12.500 đồng/kg. Nhìn chung, cá sừ có giá thương phẩm cao hơn các loài cá khác vì đây là đối tượng được đánh bắt tự nhiên. Người tiêu dùng có xu hướng ưu tiên sử dụng sản phẩm thủy sản khai thác tự nhiên hơn so với sản phẩm thủy sản được nuôi nhân tạo với nguyên nhân là các loài thủy sản nuôi có sử dụng thức ăn bổ sung, được xử lý thuốc và hóa chất trong quá trình nuôi nên thường có chất lượng thịt không ngon và kém an toàn (Đặng Thị Phụng và Lê Xuân Sinh, 2011).

3.4 Hiệu quả tài chính hoạt động khai thác cá sừ trên sông Hậu

Kết quả nghiên cứu cho thấy chi phí khai thác cá sừ bình quân mỗi hộ khoảng 16 triệu đồng/năm và không có sự khác biệt giữa các điểm nghiên cứu từ đầu nguồn đến cuối nguồn sông Hậu ($P > 0,05$). Trong khai thác thủy sản, một loại ngư cụ có thể được sử dụng để khai thác nhiều đối tượng thủy sinh vật. Do đó, rất khó để tính toán riêng chi phí khai thác cho từng đối tượng thủy sản.



Hình 4: Hình thức sử dụng cá sừ khai thác

Doanh thu bình quân của hộ khai thác cá sừ trên sông Hậu là 28.504 ngàn đồng/năm, cao nhất là hộ khai thác ở đầu nguồn (46.004 ngàn đồng/năm) và thấp nhất ở giữa nguồn (14.380 ngàn đồng/năm). Nguyên nhân do ngư dân ở giữa nguồn sử dụng lưới kéo để khai thác cá sừ với kích cỡ nhỏ, giá cả thấp,

trong khi ở đầu nguồn và cuối nguồn thì đa số ngư dân sử dụng lưới rê để khai thác cá sừ có kích cỡ lớn, giá thương phẩm cá cao hơn. Kết quả kiểm định thống kê cho thấy doanh thu và lợi nhuận của ngư dân khai thác cá sừ ở ba điểm nghiên cứu có sự khác biệt có ý nghĩa ($P < 0,05$) (Bảng 3).

Bảng 3: Hiệu quả tài chính của nghề khai thác cá sừ trên sông Hậu (ĐVT: 1000 đồng/năm)

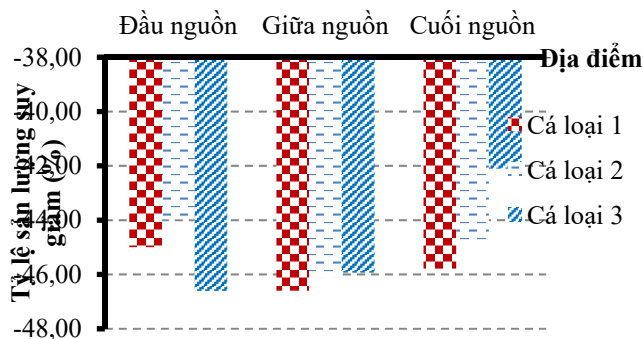
Chỉ tiêu	Sông Hậu		
	Đầu nguồn (n=30)	Giữa nguồn (n=30)	Cuối nguồn (n=30)
Tổng chi phí	16.586,7 ^a ± 5.414,1	16.518,3 ^a ± 6.008,0	16.093,3 ^a ± 6.891,6
Doanh thu từ cá sừ	46.004,3 ^a ± 18.206,2	14.380,0 ^c ± 9.618,4	25.128,1 ^b ± 17.075,6
Tổng doanh thu	52.196,5 ^a ± 14.520,7	55.255,7 ^a ± 15.958,3	51.870,2 ^a ± 18.281,6
Tổng lợi nhuận	35.609,9 ^a ± 10.186,6	38.737,4 ^a ± 10.533,4	35.776,8 ^a ± 11.908,8

Ghi chú: n là số mẫu khảo sát; các chữ cái khác nhau trên cùng hàng là sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

3.5 Nhận định của ngư dân về biến động sản lượng cá sừ khai thác

Kết quả phân tích thống kê tần số nhận định của ngư dân về biến động sản lượng cá sừ cho thấy sản

lượng cá sừ khai thác ở sông Hậu hiện tại (2016-2017) giảm đi 45,2% so với sản lượng cách đây 5 năm (2012). Trong đó, sản lượng cá sừ loại 1 giảm 45,8% và cá sừ loại 2 và loại 3 giảm 44,9% (Hình 5).



Hình 5: Mức độ suy giảm sản lượng cá sừ giai đoạn 2012-2017

Nguyên nhân chính dẫn đến sản lượng cá sừ khai thác trên sông Hậu giảm nhiều so với những năm trước đây là do (i) cường lực khai thác cá sừ tăng để đáp ứng nhu cầu thực phẩm thủy sản tự nhiên tăng, sản phẩm cá sừ có giá cao so với các loài thủy sản khác (64,6%); (ii) mực nước lũ từ thượng nguồn sông Mekong đổ về sông Hậu có xu hướng ngày càng giảm do ảnh hưởng của các công trình thủy lợi, đập thủy điện và hạn hán (59,0%); (iii) khai thác thủy sản bằng các ngư cụ mang tính chất hủy diệt như cào điện, xiệc điện, đặt lú, đặt lộp, dăng mề với kích thước mắt lưới rất nhỏ, tận diệt cá con và cá bố mẹ trong mùa sinh sản (22,8%). Kết quả nghiên cứu này trùng với nhận định của Võ Thanh Tân (2008) là phần lớn ngư dân ở vùng đầu nguồn An Giang còn hạn chế trong việc thực hiện các qui định của cơ quan chức năng về quản lý nguồn lợi thủy sản (qui định về kích thước mắt lưới các ngư cụ khai thác, mùa vụ khai thác, đối tượng và kích cỡ thủy sản được phép khai thác).

3.6 Thuận lợi và khó khăn chủ yếu của nghề khai thác cá sừ trên sông Hậu

Kết quả phân tích thống kê tằn số (nhiều lựa chọn) cho thấy thuận lợi lớn nhất của nghề khai thác cá sừ trên sông Hậu là nghề khai thác cá sừ có mức đầu tư và chi phí hoạt động không cao, phù hợp với năng lực tài chính của hộ ngư dân có hạn chế về vốn. Bên cạnh đó, cá sừ là đối tượng khai thác có giá trị thương phẩm cao, nên góp phần gia tăng thu nhập của ngư dân. Ngư trường khai thác cá sừ ở các địa phương tương đối rộng và gần nơi ở của ngư dân nên rất thuận lợi trong quá trình khai thác. Bên cạnh đó, nghề khai thác cá sừ trên sông Hậu cũng có những khó khăn hạn chế như ngư dân thiếu thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm, thiếu liên kết trong sản xuất, giá cả cá sừ thường biến động do các thương lái ép giá. Đa phần các hộ ngư dân làm nghề khai thác lưới kéo đều thiếu vốn để đầu tư cho hoạt động khai thác. Thời tiết cực đoan làm ảnh hưởng lớn đến sản lượng khai thác (Bảng 4).

Bảng 4: Thuận lợi và khó khăn của nghề khai thác cá sừ trên sông Hậu

Thuận lợi	n	Tỷ lệ (%)	Khó khăn	n	Tỷ lệ (%)
- Chi phí khai thác thấp	57	63,3	- Thiếu thông tin thị trường, thiếu liên kết	65	72,2
- Cá sừ có giá cao	56	62,2	- Bị ép giá	52	57,8
- Ngư trường khai thác rộng	50	55,6	- Thời tiết thất thường	51	56,7
- Nghề khai thác dễ làm	26	28,8	- Thiếu vốn (hộ lưới kéo)	47	52,2
- Ngư trường gần nơi cư trú	21	23,3	- Sản lượng không ổn định	36	40,0

Ghi chú: n là số mẫu khảo sát

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1 Kết luận

Cá sừ được khai thác quanh năm trên sông Hậu, mùa vụ khai thác tập trung vào tháng 2 đến tháng 4 và từ tháng 7 đến tháng 11 (ÂL) hằng năm. Sản lượng cá sừ trên sông Hậu hiện nay suy giảm hơn 45% so với cách đây 5 năm. Sản lượng trung bình cá sừ khai thác cao nhất ở đầu nguồn, kế đến là cuối nguồn và thấp nhất ở giữa nguồn sông Hậu. Cá sừ được tiêu thụ chủ yếu dưới dạng cá tươi cho thương lái tại địa phương. Thuận lợi lớn nhất của nghề khai thác cá sừ trên sông Hậu là mức đầu tư và chi phí hoạt động khai thác không cao phù hợp với năng lực tài chính của hộ ngư dân có hạn chế về vốn, cá sừ là đối tượng khai thác có giá trị thương phẩm cao, ngư trường tương đối rộng và gần nơi ở của ngư dân. Các khó khăn chính là ngư dân thiếu thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm, thiếu liên kết sản xuất, thương lái thường ép giá ngư dân. Đa phần các hộ ngư dân làm nghề khai thác lưới kéo đều thiếu vốn để đầu tư cho hoạt động khai thác. Thời tiết cực đoan làm ảnh hưởng lớn đến sản lượng cá sừ trên sông Hậu, Đồng bằng sông Cửu Long.

4.2 Đề xuất

Các cơ quan chức năng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của ngư dân về khai thác và bảo tồn nguồn lợi thủy sản nói chung và cá sừ nói riêng, đặc biệt quản lý chặt chẽ nghề khai thác lưới kéo vì đây là ngư cụ khai thác có kích thước mắt lưới nhỏ, ảnh hưởng lớn đến nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái thủy vực.

Cần tổ chức liên kết sản xuất để hỗ trợ nhau trong khai thác, ổn định giá cả và tìm thị trường đầu ra cho sản phẩm khai thác góp phần ổn định sinh kế cho ngư dân.

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin chân thành gửi lời cảm ơn đến Bộ Giáo Dục và Đào Tạo đã tài trợ kinh phí thực hiện nghiên cứu này trong khuôn khổ đề tài Cấp Bộ năm 2016-2018. Tác giả cũng xin gửi lời cảm ơn đến một số cán bộ và sinh viên Khoa Thủy Sản, trường Đại Học Cần Thơ đã tham gia và hỗ trợ nhóm nghiên cứu hoàn thành nội dung bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Baird, I., 2011. *Boesemania microlepis*. The IUCN Red List of Threatened Species, accessed on 10 November 2017. Available from <http://dx.doi.org/10.2305/IUCN.UK.2011-1.RLTS.T181232A7664209.en>
- Baird, I.G., Flaherty, M.S. and Phylavanh, B., 2000. Rhythms of the river: lunar phases and small Cyprinid migrations in the Mekong River. Technical Report. Environmental Protection and Community Development in the Siphandone Wetland, Champassak Province, Lao PDR. Funded by European Union, implemented by CESVI. 21 pages.
- Baird, I.G., Phylavanh, B., Vongsenesouk, B. and Xaiyamanivong, K., 2001. The ecology and conservation of the Smallscale croaker, *Boesemania microlepis* (Bleeker 1858-59) in the mainstream Mekong River, Southern Laos. Natural History Bulletin of the Siam Society. 49: 161-176.
- Chittapalapong, T., Wiparat, T. and Uraiwan, K., 2014. Study on Feeding Habit of Soldier Croaker, *Boesemania microlepis* (Bleeker, 1858) in Kraseaw Dam. Technical Paper No. 1/2014. 26 pages.
- Đặng Thị Phượng và Lê Xuân Sinh, 2011. Ảnh hưởng của lũ lên xu hướng tiêu dùng sản phẩm thủy sản của nông hộ vùng nông thôn ĐBSCL. Kỷ yếu hội nghị khoa học Thủy sản lần IV. Đại học Cần Thơ ngày 26 tháng 01 năm 2011. Nhà xuất bản Nông Nghiệp. Hà nội, 499-511.
- Trần Đắc Định, Shibukawa Koichi, Nguyễn Thanh Phương, Hà Phước Hùng, Trần Xuân Lợi, Mai Văn Hiếu và Utsugi Kenzo, 2013. Mô tả định loại các loài cá Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam. Fishes of the Mekong Delta, Vietnam. Nhà xuất bản Trường Đại học Cần Thơ. Cần Thơ. 174 trang.
- Trương Thị Nga, Nguyễn Công Thuận và Nguyễn Minh Thư, 2007. Hiện trạng khai thác thủy sản và nhận thức của người dân về chính sách bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở ấp Bình An-Thanh Lợi, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 7: 112-120.
- Võ Thanh Tân, 2008. Cập nhật thành phần loài và đặc điểm sinh học một số loài cá kinh tế phân bố ở tỉnh An Giang. Luận văn cao học. Trường Đại học Cần Thơ. Thành phố Cần Thơ.